

Đơn vị : Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh

Mã ĐVQHNS: 1029644

Mã chương: 426

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý III - Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | Thực chi | Tổng |
|---|------------------|-------------------|--------------------|-------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ |
| A | B | C | D | E | 1 | 3 | 5=1+3 |
| <u>Kinh phí: Tự chủ</u> | | | | | <u>-46.520.000</u> | <u>1.403.124.266</u> | <u>1.356.604.266</u> |
| | <u>13</u> | <u>341</u> | | | <u>-46.520.000</u> | <u>1.403.124.266</u> | <u>1.356.604.266</u> |
| <u>Thanh toán cá nhân</u> | | | | | <u>64.672.000</u> | <u>1.266.287.080</u> | <u>1.330.959.080</u> |
| <u>Tiền lương</u> | | | <u>6000</u> | | <u>0</u> | <u>788.284.500</u> | <u>788.284.500</u> |
| Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt | | | 6001 | | | 788.284.500 | 788.284.500 |
| <u>Tiền công trả cho lao động TX</u> | | | <u>6050</u> | | <u>0</u> | <u>5.274.600</u> | <u>5.274.600</u> |
| Tiền công trả cho lao động TX | | | 6051 | | | 5.274.600 | 5.274.600 |
| <u>Phụ cấp lương</u> | | | <u>6100</u> | | <u>0</u> | <u>283.291.000</u> | <u>283.291.000</u> |
| Phụ cấp chức vụ | | | 6101 | | | 37.548.000 | 37.548.000 |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | | | 6105 | | | 2.664.400 | 2.664.400 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | | | 6113 | | | 20.410.020 | 20.410.020 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề | | | 6115 | | | 10.600.605 | 10.600.605 |
| Phụ cấp công vụ | | | 6124 | | | 207.776.775 | 207.776.775 |
| Phụ cấp khác | | | 6149 | | | 4.291.200 | 4.291.200 |
| <u>Phúc lợi tập thể</u> | | | <u>6250</u> | | <u>64.672.000</u> | <u>0</u> | <u>64.672.000</u> |
| Các khoản phúc lợi khác | | | 6299 | | 64.672.000 | | 64.672.000 |
| <u>Các khoản đóng góp</u> | | | <u>6300</u> | | <u>0</u> | <u>189.436.980</u> | <u>189.436.980</u> |
| Bảo hiểm xã hội | | | 6301 | | | 147.298.848 | 147.298.848 |
| Bảo hiểm y tế | | | 6302 | | | 25.251.232 | 25.251.232 |
| Kinh phí công đoàn | | | 6303 | | | 16.834.154 | 16.834.154 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | | 6304 | | | 52.746 | 52.746 |

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | Thực chi | Tổng |
|--|---------------|------------------|-------------|-------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ |
| A | B | C | D | E | 1 | 3 | 5=1+3 |
| Hàng hóa, dịch vụ | | | | | 0 | 117.626.186 | 117.626.186 |
| Dịch vụ công cộng | | | 6500 | | 0 | 27.028.761 | 27.028.761 |
| Thanh toán tiền điện | | | 6501 | | | 25.411.861 | 25.411.861 |
| Thanh toán tiền nước | | | 6502 | | | 1.616.900 | 1.616.900 |
| Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường | | | 6504 | | | | 0 |
| Vật tư văn phòng | | | 6550 | | 0 | 20.729.000 | 20.729.000 |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | | | 6552 | | 0 | 5.029.000 | 5.029.000 |
| Khoản văn phòng phẩm | | | 6553 | | | 7.650.000 | 7.650.000 |
| Vật tư văn phòng khác | | | 6599 | | 0 | 8.050.000 | 8.050.000 |
| Thông tin tuyên truyền, liên lạc | | | 6600 | | 0 | 21.304.705 | 21.304.705 |
| Cước phí điện thoại trong nước | | | 6601 | | | 4.074.629 | 4.074.629 |
| Cước phí bưu chính | | | 6603 | | 0 | 1.192.076 | 1.192.076 |
| Cước phí internet | | | 6605 | | | 11.658.000 | 11.658.000 |
| Sách, báo, tạp chí thư viện | | | 6608 | | | 3.330.000 | 3.330.000 |
| Khoản điện thoại | | | 6618 | | | 1.050.000 | 1.050.000 |
| Công tác phí | | | 6700 | | 0 | 21.785.720 | 21.785.720 |
| Tiền vé máy bay, tàu xe | | | 6701 | | 0 | 10.005.720 | 10.005.720 |
| Phụ cấp công tác phí | | | 6702 | | 0 | 7.280.000 | 7.280.000 |
| Thuê phòng nghỉ | | | 6703 | | | | 0 |
| Khoản công tác phí | | | 6704 | | | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Chi phí thuê mướn | | | 6750 | | 0 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Thuê phương tiện vận chuyển | | | 6751 | | 0 | | 0 |
| Chi phí thuê mướn khác | | | 6799 | | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Sửa chữa thường xuyên TSCĐ | | | 6900 | | 0 | 18.810.000 | 18.810.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | | | 6912 | | | 2.600.000 | 2.600.000 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | | | 6913 | | | 12.530.000 | 12.530.000 |
| Đường điện, cấp thoát nước | | | 6921 | | | 3.680.000 | 3.680.000 |
| Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | | | 6950 | | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | | | 6955 | | | | 0 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | 0 | 1.968.000 | 1.968.000 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | | | 7001 | | 0 | 1.968.000 | 1.968.000 |
| Các khoản chi khác | | | | | -111.192.000 | 19.211.000 | -91.981.000 |
| Chi khác | | | 7750 | | -1.192.000 | 12.327.000 | 11.135.000 |

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | Thực chi | Tổng |
|--|---------------|------------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ |
| A | B | C | D | E | 1 | 3 | 5=1+3 |
| Phí, lệ phí các đơn vị dự toán | | | 7756 | | 0 | 10.235.000 | 10.235.000 |
| Chi tiếp khách | | | 7761 | | 0 | | 0 |
| Chi khác | | | 7799 | | -1.192.000 | 2.092.000 | 900.000 |
| Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | | | 8000 | | -110.000.000 | 6.884.000 | -103.116.000 |
| Chi tinh giản biên chế | | | 8006 | | -110.000.000 | | -110.000.000 |
| Chi hỗ trợ khác | | | 8049 | | 0 | 6.884.000 | 6.884.000 |
| <u>Kinh phí: Không tự chủ</u> | | | | | 1.455.638.000 | 4.517.366.969 | 5.973.004.969 |
| Kinh phí: Không tự chủ | 12 | 341 | | | 233.000.000 | 217.330.962 | 450.330.962 |
| Thanh toán cá nhân | | | | | 0 | 0 | 0 |
| Hàng hóa, dịch vụ | | | | | 91.000.000 | 57.003.962 | 148.003.962 |
| Vật tư văn phòng | | | 6550 | | 0 | 0 | 0 |
| Vật tư văn phòng khác | | | 6599 | | | | 0 |
| Công tác phí | | | 6700 | | 0 | 1.340.220 | 1.340.220 |
| Tiền vé máy bay, tàu xe | | | 6701 | | 0 | 380.220 | 380.220 |
| Phụ cấp công tác phí | | | 6702 | | 0 | 960.000 | 960.000 |
| Chi phí thuê mướn | | | 6750 | | 0 | 0 | 0 |
| Thuê phương tiện vận chuyển | | | 6751 | | 0 | | 0 |
| Sửa chữa thường xuyên TSCĐ | | | 6900 | | 91.000.000 | 14.413.742 | 105.413.742 |
| Nhà cửa | | | 6907 | | 91.000.000 | 13.463.742 | 104.463.742 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | | | 6912 | | | 950.000 | 950.000 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | 0 | 41.250.000 | 41.250.000 |
| Đồng phục, trang phục | | | 7004 | | | | 0 |
| Chi khác | | | 7049 | | | 41.250.000 | 41.250.000 |
| Các khoản chi khác | | | | | 142.000.000 | 160.327.000 | 302.327.000 |
| Các khoản chi khác | | | 7750 | | 0 | 2.160.000 | 2.160.000 |
| Phí, lệ phí các đơn vị dự toán | | | 7756 | | | 660.000 | 660.000 |
| Chi khác | | | 7799 | | 0 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | | | 8000 | | 142.000.000 | 158.167.000 | 300.167.000 |
| Chi tinh giản biên chế | | | 8006 | | 142.000.000 | 141.496.000 | 283.496.000 |
| Chi hỗ trợ khác | | | 8049 | | 0 | 16.671.000 | 16.671.000 |
| Đào tạo khác trong nước | 15 | 083 | | | 0 | 4.400.000 | 4.400.000 |
| Hội nghị | | | 6650 | | 0 | 4.400.000 | 4.400.000 |
| Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | | | 6652 | | | 4.400.000 | 4.400.000 |
| | 12 | 251 | | | 0 | 0 | 0 |

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | Thực chi | Tổng |
|---|---------------|------------------|---------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ |
| A | B | C | D | E | 1 | 3 | 5=1+3 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | 0 | 0 | 0 |
| Chi khác | | | 7049 | | | | 0 |
| | 12 | 261 | | | 0 | 1.094.337.120 | 1.094.337.120 |
| Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | | | 6950 | | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản và thiết bị khác | | | 6999 | | | | 0 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | 0 | 1.094.337.120 | 1.094.337.120 |
| Chi khác | | | 7049 | | | 1.094.337.120 | 1.094.337.120 |
| | 12 | 278 | | | 547.500.000 | 278.416.052 | 825.916.052 |
| Công tác phí | | | 6700 | | 0 | 6.973.500 | 6.973.500 |
| Tiền vé máy bay, tàu xe | | | 6701 | | 0 | 5.953.500 | 5.953.500 |
| Phụ cấp công tác phí | | | 6702 | | 0 | 1.020.000 | 1.020.000 |
| Chi phí thuê mướn | | | 6750 | | 0 | 0 | 0 |
| Thuê phương tiện vận chuyển | | | 6751 | | | | 0 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | 547.500.000 | 270.617.552 | 818.117.552 |
| Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | | | 7012 | | | 13.697.778 | 13.697.778 |
| Chi khác | | | 7049 | | 547.500.000 | 256.919.774 | 804.419.774 |
| Các khoản chi khác | | | 7750 | | 0 | 825.000 | 825.000 |
| Phí, lệ phí các đơn vị dự toán | | | 7756 | | | 825.000 | 825.000 |
| | 12 | 285 | | | -497.362.000 | 1.876.095.503 | 1.378.733.503 |
| Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | | 6900 | | 0 | 0 | 0 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng CS khác | | | 6949 | | | | 0 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | -497.362.000 | 1.875.765.503 | 1.378.403.503 |
| Chi khác | | | 7049 | | -497.362.000 | 1.875.765.503 | 1.378.403.503 |
| Chi khác | | | 7750 | | 0 | 330.000 | 330.000 |
| Chi các khoản phí và lệ phí | | | 7756 | | 0 | 330.000 | 330.000 |
| | 12 | 332 | | | 1.332.700.000 | 475.225.664 | 1.807.925.664 |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | | 6600 | | 0 | 14.122.680 | 14.122.680 |
| Cước phí bưu chính | | | 6603 | | | 14.122.680 | 14.122.680 |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | | | 7000 | | 1.332.700.000 | 459.850.484 | 1.792.550.484 |
| Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | | | 7012 | | | 10.660.950 | 10.660.950 |
| Chi khác | | | 7049 | | 1.332.700.000 | 449.189.534 | 1.781.889.534 |

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | Thực chi | Tổng |
|-------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ |
| A | B | C | D | E | 1 | 3 | 5=1+3 |
| <i>Chi khác</i> | | | 7750 | | 0 | 1.252.500 | 1.252.500 |
| Chi các khoản phí và lệ phí | | | 7756 | | 0 | 1.252.500 | 1.252.500 |
| | <u>12</u> | <u>338</u> | | | -160.200.000 | 571.561.668 | 411.361.668 |
| <i>Sửa chữa thường xuyên TSCĐ</i> | | | 6900 | | -160.200.000 | 571.561.668 | 411.361.668 |
| Nhà cửa | | | 6907 | | -160.200.000 | 571.561.668 | 411.361.668 |
| <i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i> | | | 7000 | | 0 | 0 | 0 |
| Chi khác | | | 7049 | | | | 0 |
| Tổng cộng | | | | | 1.409.118.000 | 5.920.491.235 | 7.329.609.235 |
| Phần ĐVSDNS ghi: | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Trần Văn Hùng

